

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI
MIỀN NÚI THANH HÓA**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4-4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5-8
Báo cáo Kết quả kinh doanh	9-9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty

Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá .

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800119738 ngày 06/08/2010 (thay đổi lần 1) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống)
- Bán buôn, bán lẻ gạo, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá;
- Bán lẻ hàng may mặc, đồ dùng gia đình, điện gia dụng, gốm sứ thủy tinh và thiết bị gia đình khác;
- Bán buôn bán lẻ đồ uống có cồn: Bia rượu, nước giải khát thuốc lá;
- Bán buôn bán lẻ hàng vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất: tre, nứa, phân bón, sắt thép, xi măng, gạch ngói, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn bán lẻ mô tô , xe máy, xe đạp và phụ tùng mô tô , xe máy;
- Bán buôn bán lẻ hàng may mặc;
- Bán buôn bán lẻ xăng dầu nhớt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa vật tư phục vụ tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn, nhà nghỉ, mát xa, giặt là;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất chế biến lâm sản (không bao gồm các loại lâm sản nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là: **45.602.285.657VNĐ.**

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là lãi : **127.811.249 VNĐ**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là : **127.811.249VNĐ.**

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tự	Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc
Ông Dương Văn Bằng	Phó giám đốc
Ông Đinh Xuân Sơn	Phó giám đốc
Ông Đặng Trọng Hiếu	Phó giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán Thăng Long đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

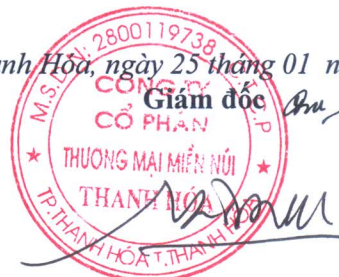
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2013.



Nguyễn Đình Tự

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2012 của
Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa

Kính gửi: Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc
Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa lập ngày 25 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến Kiểm toán viên

Chúng tôi không chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2012. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không đủ cơ sở đưa ra ý kiến về số dư của các khoản mục này.

Đến thời điểm lập báo cáo kiểm toán này một số khoản công nợ phải thu, phải trả đến thời điểm 31/12/2012 chưa có xác nhận đầy đủ. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không đủ cơ sở đưa ra ý kiến về số dư của các khoản công nợ chưa có đối chiếu tại 31/12/2012.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của những vấn đề nêu trên, xét trên khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

Công ty TNHH kiểm toán Thăng Long
Phó Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 09 năm 2013

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Yên
Giấy CN đăng ký hành nghề số:
1030-2013-199-1

Lê Thị Thanh Mai
Giấy CN đăng ký hành nghề số:
2443-2013-199-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	TM	31/12/2012	Đơn vị tính: VND 01/01/2012
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.342.134.818	77.455.601.933
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		24.068.065.729	7.912.653.160
111 1. Tiền	V.01	24.068.065.729	7.912.653.160
112 2. Các khoản tương đương tiền			
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121 1. Đầu tư ngắn hạn			
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.936.688.490	35.624.846.342
131 1. Phải thu khách hàng		45.641.070.148	20.192.936.383
132 2. Trả trước cho người bán		530.000.000	1.409.210.415
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
135 5. Các khoản phải thu khác	V.02	16.765.618.342	14.022.699.544
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140 IV. Hàng tồn kho		24.837.721.138	32.384.356.248
141 1. Hàng tồn kho	V.03	24.837.721.138	32.384.356.248
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.499.659.461	1.533.746.183
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ		661.772.210	1.330.278.629
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.04	100.000	63.037.373
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		837.787.251	140.430.181
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.247.070.758	68.187.848.490
210 I. Các khoản phải thu dài hạn			
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213 3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218 4. Phải thu dài hạn khác			
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220 II. Tài sản cố định		65.234.921.508	61.009.423.964
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	63.422.193.508	59.147.213.237
222 - Nguyên giá		105.014.454.338	96.974.669.403
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.592.260.830)	(37.827.456.166)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225 - Nguyên giá			
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227 3. Tài sản cố định vô hình	V.06	1.750.486.000	1.750.486.000
228 - Nguyên giá		1.750.486.000	1.750.486.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	62.242.000	111.724.727
240 III. Bất động sản đầu tư			
241 - Nguyên giá			

242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.08	6.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		6.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác	2.012.149.250	1.178.424.526
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	2.012.149.250
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.178.424.526
268	3. Tài sản dài hạn khác		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	186.589.205.576	145.643.450.423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số NGUỒN VỐN	TM	31/12/2012	01/01/2012
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		125.691.588.748	85.573.644.844
310 I. Nợ ngắn hạn		122.205.039.319	79.336.898.653
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	78.720.500.027	42.241.389.736
312 2. Phải trả người bán		41.227.140.859	35.677.106.023
313 3. Người mua trả tiền trước		614.932.818	402.550.463
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	5.681.298	163.182.752
315 5. Phải trả người lao động			
316 6. Chi phí phải trả			
317 7. Phải trả nội bộ			
318 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	1.587.461.974	454.512.245
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.322.343	398.157.434
330 II. Nợ dài hạn		3.486.549.429	6.236.746.191
331 1. Phải trả dài hạn người bán			
332 2. Phải trả dài hạn nội bộ		3.486.549.429	6.009.098.493
333 3. Phải trả dài hạn khác			
334 4. Vay và nợ dài hạn			
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			227.647.698
337 7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338 8. Doanh thu chưa thực hiện			
339 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		60.897.616.828	60.069.805.579
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.13	60.897.616.828	60.069.805.579
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59.718.053.556	59.018.053.556
412 2. Thặng dư vốn cổ phần			
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		764.799.133	764.799.133
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		84.174.858	84.174.858
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127.811.249	
421 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		202.778.032	202.778.032
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432 1. Nguồn kinh phí			
433 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		186.589.205.576	145.643.450.423

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**31/12/2012****01/01/2012**

001	1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		939.355.176	999.355.176
001	5. Ngoại tệ các loại (USD)			
008	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
	7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản		951.605.874	12.065.318

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Xuyên

Nguyễn Đình Tự

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Năm 2012	Năm 2011
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.14	1.465.597.341.867	1.201.645.480.028
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		37.915.445	6.751.011
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.15	1.465.559.426.422	1.201.638.729.017
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.16	1.430.701.601.938	1.178.805.990.935
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		34.857.824.484	22.832.738.082
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	6.561.428.316	7.139.881.702
22 7. Chi phí tài chính	VI.18	11.770.066.783	11.649.929.672
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		6.827.803.776	6.505.468.195
24 8. Chi phí bán hàng		28.312.326.069	19.650.469.037
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.034.701.371	6.741.388.755
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.697.841.423)	(8.069.167.680)
31 11. Thu nhập khác		5.073.874.404	9.375.496.795
32 12. Chi phí khác		1.205.617.982	915.406.455
40 13. Lợi nhuận khác		3.868.256.422	8.460.090.340
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.414.999	390.922.660
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.19	42.603.750	48.865.332
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		127.811.249	342.057.328
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Xuyên



Nguyễn Đình Tự

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		732.496.396.201	710.277.083.391
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(784.035.831.971)	(553.164.742.946)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.871.248.227)	(8.418.498.224)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.363.204.589)	(6.745.949.203)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(33.574.025)	(11.732.484)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		220.143.010.381	168.337.082.076
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(166.850.529.763)	(346.971.215.861)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.514.981.993)	(36.697.973.251)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.201.675.718)	(7.720.949.934)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		300.000.000	1.112.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.901.675.718)	(6.608.949.934)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		828.133.074.519	692.242.872.226
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(794.561.004.239)	(656.675.588.490)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33.572.070.280	35.567.283.736
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.155.412.569	(7.739.639.449)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.912.653.160	15.652.292.609
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		24.068.065.729	7.912.653.160

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuyên

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2013



Nguyễn Đình Tự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Miền núi Thanh Hóa là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá .

Trụ sở chính: 100 Triệu Quốc Đạt - Phường Điện Biên - Thành phố Thanh Hoá – tỉnh Thanh Hoá.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800119738 ngày 06/08/2010 (thay đổi lần 1) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống)
- Bán buôn, bán lẻ gạo, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá;
- Bán lẻ hàng may mặc, đồ dùng gia đình, điện gia dụng, gốm sứ thủy tinh và thiết bị gia đình khác;
- Bán buôn bán lẻ đồ uống có cồn: Bia rượu, nước giải khát thuốc lá;
- Bán buôn bán lẻ hàng vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất: tre, nứa, phân bón, sắt thép, xi măng, gạch ngói, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn bán lẻ mô tô , xe máy, xe đạp và phụ tùng mô tô , xe máy;
- Bán buôn bán lẻ hàng may mặc;
- Bán buôn bán lẻ xăng dầu nhớt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa vật tư phục vụ tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn, nhà nghỉ, mát xa, giặt là;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất chế biến lâm sản (không bao gồm các loại lâm sản nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quyết định số 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ hạch toán bằng tay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2010 của Bộ tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được Công ty ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	6-25 năm
- Máy móc thiết bị	6-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản tiền và công nợ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12/2012

37
41
10
11
11

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

		Đơn vị tính: VND			
		<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>		
1 . Tiền					
Tiền mặt		1.914.920.472	3.148.699.518		
Tiền gửi ngân hàng		22.153.145.257	4.763.953.642		
Ngân hàng NN&PTNT Thanh Hoá		18.470.466.200	289.058.694		
Ngân hàng ĐT&PT Thanh Hoá		3.620.194.200	2.634.148.626		
Ngân hàng Quốc tế VN-CN Thanh Hóa		2.297.834	171.989.908		
Ngân hàng ngoại thương		53.258.130	1.058.749.267		
Ngân hàng công thương		6.928.893	610.007.147		
Tiền đang chuyển					
Cộng		<u><u>24.068.065.729</u></u>	<u><u>7.912.653.160</u></u>		
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác					
		<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>		
Phải thu khác		16.408.869.136	14.022.699.544		
Phải thu về cổ phần hóa		356.749.206	-		
Cộng		<u><u>16.765.618.342</u></u>	<u><u>14.022.699.544</u></u>		
3 . Hàng tồn kho					
		<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>		
Nguyên liệu, vật liệu		57.112.207	55.248.836		
Công cụ, dụng cụ		38.789.088	-		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		34.612.004	-		
Thành phẩm		-	115.000.000		
Hàng hóa		24.707.207.839	32.214.107.412		
Cộng giá gốc hàng tồn kho		<u><u>24.837.721.138</u></u>	<u><u>32.384.356.248</u></u>		
4 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước					
		<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (dư Nợ)		-	1.757.117		
Thuế khác (dư Nợ)		100.000	-		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư Nợ)		-	2.460.467		
Các khoản khác phải thu Nhà nước		-	58.819.789		
Cộng		<u><u>100.000</u></u>	<u><u>63.037.373</u></u>		
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
		<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>		
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	69.971.675.771	13.033.570.559	13.969.423.073	-	96.974.669.403
-Mua trong năm	6.026.708.420	710.510.921	1.933.087.845	-	8.670.307.186
-XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	27.559.898	-	-	27.559.898
-Thanh lý	(64.705.251)	(106.181.000)	(459.636.000)	-	(630.522.251)
-Giảm khác	-	(27.559.898)	-	-	(27.559.898)
Tại ngày 31/12/2012	<u>75.933.678.940</u>	<u>13.637.900.480</u>	<u>15.442.874.918</u>	-	<u>105.014.454.338</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					

Tại ngày 01/01/2012	25.534.940.119	6.115.242.164	6.177.273.883	-	37.827.456.166
-Khấu hao trong năm	2.425.391.783	527.143.111	1.123.810.471	-	4.076.345.365
-Thanh lý	(64.705.251)	(106.181.000)	(140.654.450)	-	(311.540.701)
Tại ngày 31/12/2012	<u>27.895.626.651</u>	<u>6.536.204.275</u>	<u>7.160.429.904</u>	-	<u>41.592.260.830</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	44.436.735.652	6.918.328.395	7.792.149.190	-	59.147.213.237
Tại ngày 31/12/2012	<u>48.038.052.289</u>	<u>7.101.696.205</u>	<u>8.282.445.014</u>	-	<u>63.422.193.508</u>

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	1.750.486.000
Số dư cuối năm	-	-	-	-	1.750.486.000
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	1.750.486.000
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	1.750.486.000

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
Xây dựng cơ bản dở dang	62.242.000	111.724.727
Cộng	<u>62.242.000</u>	<u>111.724.727</u>

8 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Đầu tư dài hạn khác	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	2.012.149.250	1.178.424.526
Cộng	<u>2.012.149.250</u>	<u>1.178.424.526</u>

10 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	78.720.500.027	42.241.389.736
Cộng	<u>78.720.500.027</u>	<u>42.241.389.736</u>

11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.832.163	616.780
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.849.135	8.094.100
Các loại thuế khác	-	154.471.872
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>5.681.298</u>	<u>163.182.752</u>

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Bảo hiểm xã hội, Y tế, Thất nghiệp	61.414.710	47.016.014
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.526.047.264	407.496.231
Cộng	<u>1.587.461.974</u>	<u>454.512.245</u>

13 . **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2012	59.018.053.556	-	764.799.133	-	-
- Tăng vốn năm nay	700.000.000	-			
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	127.811.249
Tại ngày 31/12/2012	59.718.053.556	-	764.799.133	-	127.811.249

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2012		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2012	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn góp của nhà nước	59.718.053.556	100,00	59.018.053.556	100,00
Vốn góp của các đối tượng khác	-	0,00	-	-
Cộng	59.718.053.556	100	59.018.053.556	100

c. **Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	764.799.133	764.799.133
Quỹ dự phòng tài chính	84.174.858	84.174.858
Cộng	848.973.991	848.973.991

VI . **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**

14 . **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012	Năm 2011
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.465.597.341.867	1.201.645.480.028
Doanh thu xây lắp	-	-
Cộng	1.465.597.341.867	1.201.645.480.028

14.1 . **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2012	Năm 2011
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	37.915.445	6.478.283
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	37.915.445	6.751.011

15 . **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.465.559.426.422	1.201.638.729.017
Doanh thu thuần về xây lắp	-	-
Cộng	1.465.559.426.422	1.201.638.729.017

16 . **Giá vốn hàng bán**

	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của hàng hoá đã bán và cung cấp dịch vụ	1.430.701.601.938	1.178.805.990.935
Giá vốn các công trình xây lắp	-	-
Cộng	1.430.701.601.938	1.178.805.990.935

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.148.515.467	7.095.108.815
Doanh thu hoạt động tài chính khác	412.912.849	44.772.887
Cộng	6.561.428.316	7.139.881.702

18 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền vay	6.827.803.776	6.505.468.195
Chi phí tài chính khác	4.942.263.007	5.144.461.477
Cộng	11.770.066.783	11.649.929.672

19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	42.603.750	48.865.332
Cộng	42.603.750	48.865.332

20 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.430.701.601.938	1.178.805.990.935
Chi phí nhân công	12.757.294.292	10.166.454.507
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.902.345.365	3.618.064.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.069.880.903	4.643.400.755
Chi phí bằng tiền khác	9.011.213.202	7.524.914.556
Cộng	1.463.442.335.700	1.204.758.825.255

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Việt Một số chỉ tiêu được phân loại lại theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu của năm nay.

Thanh hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Xuyên





 Nguyễn Đình Tự